

Số: 676 /QĐ-UBND

An Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn
tham dự kỳ thi nâng ngạch cán sự, chuyên viên
hoặc tương đương tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 258/TTr-SNV ngày 27 tháng 02 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 162 công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi nâng ngạch cán sự, chuyên viên hoặc tương đương tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

- Danh sách 134 công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi nâng ngạch từ ngạch nhân viên, cán sự lên ngạch chuyên viên (đính kèm)

- Danh sách 10 công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi nâng ngạch từ ngạch kế toán viên trung cấp lên ngạch kế toán viên (đính kèm).

- Danh sách 11 công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi nâng ngạch từ ngạch kiểm soát viên trung cấp thị trường lên ngạch ngạch kiểm soát viên thị trường (đính kèm).

- Danh sách 05 công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi nâng ngạch từ ngạch kiểm lâm viên trung cấp thị trường lên ngạch ngạch kiểm lâm viên (đính kèm).

- Danh sách 02 công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi nâng ngạch từ ngạch nhân viên lên ngạch cán sự (đính kèm).

Điều 2. Hội đồng thi nâng ngạch ngạch cán sự, chuyên viên hoặc tương

đương tỉnh An Giang có trách nhiệm thông báo triệu tập công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi và tổ chức kỳ thi nâng ngạch theo đúng Quy chế tổ chức thi nâng ngạch công chức và Nội quy kỳ thi tuyển, thi nâng ngạch công chức được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ và Công văn 1620/BNV-CCVC ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án thi nâng ngạch cán sự, chuyên viên hoặc tương đương tỉnh An Giang năm 2014.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh sách công chức đủ điều kiện và danh sách công chức không đủ điều kiện dự thi nâng ngạch thi nâng lên ngạch cán sự, chuyên viên và tương đương năm 2014-2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Hội đồng thi nâng ngạch công chức tỉnh An Giang; các ông (bà) có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Sở Nội vụ (2b);
- Hội đồng thi nâng ngạch công chức;
- Lưu: HC-TC, TH.

CHỦ TỊCH



Vương Bình Thạnh

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI NÂNG NGẠCH
TỪ NGẠCH NHÂN VIÊN, CÁN SỰ LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Lê Thị Thanh Bạch		13/10/1967	Chuyên viên Thanh tra sở	Sở Tư pháp	20	3,66	01.004	ĐH Luật	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
2	Nguyễn Văn Dũng	1976		Chuyên viên Văn thư, Lưu trữ Phòng HC-TC	Văn phòng UBND tỉnh	15	3,45	01.007	ĐH QTKD	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
3	Phan Nguyễn Đăng Khoa	1989		Chuyên viên Phòng HC-TC	Văn phòng UBND tỉnh	7	2,19	01.007	ĐH Công nghệ tin học	SC	Chuyên viên	ĐH	B	x		Tiếng Anh	ĐH Công nghệ tin học
4	Hồ Thanh Bình	1981		Chuyên viên Phòng tiếp Công dân	Văn phòng UBND tỉnh	10	2,46	01.004	ĐH Hành chính	SC	ĐH HC	A	B			Tiếng Anh	
5	Mai Thiện Phương	1987		Chuyên viên	Sở Công Thương	5,1	2,26	01.004	ĐH Tài chính NH	SC	Chuyên viên	KTV TC	B	x		Tiếng Anh	Kỹ thuật TC
6	Tiêu Anh Phụng		13/05/1984	Phó Trưởng phòng Chính sách 05/CP	Chi cục PCTNXH - Sở LĐTBXH	10	2,66	01.004	ĐH Kinh tế Luật		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
7	Huỳnh Văn Tùng	25/10/1968		Giám đốc	Ban Quản lý dự án nông nghiệp-Sở Nông nghiệp và PTNT	22	4.06 +14%	01.004	Kỹ sư Xây dựng	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
8	Lý Huỳnh Nhật Tiến	14/09/1984		Phó trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Sở Nông nghiệp và PTNT	9,05	3,03	01a.003	ĐH Quản trị kinh doanh	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
9	Lê Tấn Phát	22/01/1982		Phó Trưởng phòng Thanh tra pháp chế	Chi cục Thủy lợi - Sở NN&PTNT	14	3,26	01.004	ĐH Thủy công đồng bằng	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
10	Vương Thị Mận		10/05/1974	Chuyên viên Phòng QL giá - công sản	Sở Tài chính	16	3,66	01.004	ĐH QTKD		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
11	Đường Huỳnh Thuý Hằng		1981	Chuyên viên phòng TVTB-CNTT	Sở Giáo dục và Đào tạo	12	3,03	01a.003	ĐHSP Tin học		Chuyên viên	ĐH	B	x		Tiếng Anh	ĐH Tin học
12	Nguyễn Ngọc Diệu		1982	Chuyên viên phòng GDMN	Sở Giáo dục và Đào tạo	9	3,26	01.004	ĐHSP Mẫu giáo	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
13	Lưu Xuân Dục	01/09/1965		Chuyên viên	Sở Giao thông vận tải	32	4,06 +12%	01.004	ĐH Cầu đường	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
14	Huỳnh Long Hồ	04/09/1972		Phó Đội trưởng Đội HC-TH-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	23,03	4,06 +8%	01.004	ĐH Cầu đường		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
15	Nguyễn Thị Thu Hiền		10/10/1971	Chuyên viên, Kiểm tra viên, Đội Thanh tra hành chính-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	23,03	3,48 +7%	01.006	ĐH Kế toán		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
16	Phạm Minh Tâm	25/05/1960		Chuyên viên, kiểm tra viên Phó Đội trưởng Thanh tra hành chính-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	25	4,06 +5%	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
17	Huỳnh Thanh Dũng	29/11/1973		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội Thanh tra hành chính-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	12,02	3,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
18	Trần Quốc Hưng	19/08/1980		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 1-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	11,08	3,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
19	Phan Thành Quý	02/02/1971		Chuyên viên, kiểm tra viên, Phó Đội trưởng Đội TTGT số 2-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	13,01	4,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
20	Nguyễn Thanh Khiết	05/04/1984		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 11-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	11,02	3,06	01.004	ĐH Kté Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
21	Nguyễn Phương Thảo	29/08/1981		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 2-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	11,08	3,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
22	Nguyễn Chí Bình	02/03/1969		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 8-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	13,01	4,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
23	Nguyễn Văn Hiền	1972		Chuyên viên, kiểm tra viên, Phó Đội trưởng Đội TTGT số 1-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	24,01	4,06	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
24	Lê Việt Thống	10/02/1979		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 3-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	12,02	3,06	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
25	Đặng Minh Quân	16/02/1967		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 3 - Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	13,01	4,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
26	Phạm Minh Hòa	06/02/1971		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 4-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	24,01	4,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
27	Phạm Minh Tiền	23/11/1972		Chuyên viên, kiểm tra viên, Đphó Đội TTGT số 4-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	23,03	4,06 +5%	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
28	Lăng Hoàng Tân	09/01/1964		Chuyên viên, kiểm tra viên - Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	23,03	4,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
29	Huỳnh Hạo Thiên	27/07/1980		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 6-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	12,02	3,06	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
30	Bùi Quốc Cường	25/09/1983		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 6-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	11,08	3,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
31	Trần Hữu Dũng	21/06/1958		Đội trưởng Đội TTGT số 7-Thanh tra Sở	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	23,03	4,03 +16%	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B		x	Tiếng Anh	
32	Phan Thanh Phương	05/09/1977		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội trưởng Đội TTGT số 6-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	13,01	3,66	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
33	Huỳnh Thanh Tuấn	07/02/1973		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 2-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	23,03	4,06	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
34	Huỳnh Nguyễn Tuấn	15/03/1967		Chuyên viên, kiểm tra viên, Q.Đtrưởng Đội TTGT số 8-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	13,01	3,66	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
35	Dương Minh Thập	16/9/1972		Chuyên viên, kiểm tra viên, Phó Đội trưởng TTGT số 9-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	23,03	4,06 +5%	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
36	Trần Trung Hiếu	03/01/1979		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 8-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	11,08	3,06	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
37	Huỳnh Cao Quý	18/11/1981		Chuyên viên, kiểm tra viên, Đội trưởng Đội TTGT số 9 -Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	12,02	3,26	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
38	Lưu Minh Thơ	18/01/1963		Chuyên viên, Kiểm tra viên, Đội TTGT số 9-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	23,03	4,03 +20%	01.010	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
39	Võ Văn Hùng	1973		Chuyên viên, kiểm tra viên Đội TTGT số 11-Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	13,01	3,86	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
40	Bùi Kim Cúc		1983	Phó Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính	Sở VH TT&DL	14	3,31	01.005	ĐH KT Luật		Chuyên viên	TC	B			Tiếng Anh	
41	Trần Xuân Tâm	25/10/1964		Phó Trưởng phòng Tổ chức-Pháp chế	Sở VH TT&DL	36	4,06	01.004	ĐH KT Luật		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
42	Đỗ Thị Thùy Trang		1979	Kế toán	Sở VH TT&DL	17,04	3,31	01.005	ĐH Kế toán		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
43	Phan Minh Tổ Mai		29/09/1970	Phó Trưởng phòng Kiến trúc QH XD	Sở Xây dựng	18	3,66	01.004	ĐH XD cầu đường	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
44	Huỳnh Kim Lợi		02/02/1980	Kế toán trưởng VP HEND và UBND	UBND thành phố Châu Đốc	12,08	3,26	01.004	ĐH Quản trị KD		Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
45	Nguyễn Thanh Trang	20/01/1977		Chuyên viên QL hành nghề Y Dược Phòng Y tế	UBND thành phố Châu Đốc	19	3,66	01.004	ĐH Kinh tế - Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
46	Lê Văn Đức	1966		Phó trưởng Phòng Lao động-TB&XH	UBND thành phố Châu Đốc	29,03	4,06 +13%	01.004	ĐH Kế toán	TC	Chuyên viên	TC	B	x		Tiếng Anh	TC Tin học
47	Nguyễn Thị Xuân Thùy		1976	Phó Chánh VP HĐND và UBND	UBND huyện Phú Tân	20	4,06	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
48	Phạm Thị Trúc Quyền		1983	Chuyên viên Phòng Tài chính - KH	UBND huyện Phú Tân	12	3,06	01.004	ĐH QTKD	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
49	Huỳnh Thị Kiều Oanh		1981	Chuyên viên Phòng Tài chính - KH	UBND huyện Phú Tân	12	2,86	01.004	ĐH Kế toán DN	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
50	Nguyễn Trung Chánh	1972		Phó Trưởng phòng KT-HT	UBND huyện Phú Tân	19	3,66	01.004	ĐH Xây dựng	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
51	Đào Kiến Tính	1968		Chuyên viên Phòng KT-HT	UBND huyện Phú Tân	13	4,06	01.004	ĐH Xây dựng	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
52	Trần Thị Hồng Linh		1984	Chuyên viên Phòng Nội vụ	UBND huyện Phú Tân	6	2,66	01.004	ĐH TCDN	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
53	Tô Lan Phương		1982	Chuyên viên Phòng LĐTĐ&XH	UBND huyện Phú Tân	7	2,46	01.004	ĐH KTDN	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
54	Âu Thị Hằng		1963	Phó Văn phòng HĐND&UBND	UBND huyện Châu Phú	32	3,48 +14%	01.006	ĐH Tài chính DN	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	Trên 50 tuổi
55	Nguyễn Kim Ôn		1967	Kế toán Phòng TC-KH	UBND huyện Châu Phú	20	3,86	01.004	ĐH Kế toán	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
56	Lê Thanh Bình	23/07/1978		Kế toán Phòng KT-HT	UBND huyện Châu Phú	15	3,66	01.004	ĐH Kế toán DN	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
57	Nguyễn Thanh Bình		1981	Chuyên viên Phòng LĐTĐ&XH	UBND huyện Châu Phú	9	2,66	01.004	ĐH Kế toán		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
58	Huỳnh Thế Mỹ	1983		Chuyên viên Phòng Nội Vụ	UBND huyện An Phú	4	2,86	01.004	ĐH VN học	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
59	Hồ Ngọc Lam		1982	Cán sự phòng KT-HT	UBND huyện An Phú	9	2,86	01.004	ĐH QTKD	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
60	Huỳnh Hưng Thượng	1982		Cán sự Phòng Tài chính-Kế hoạch	UBND huyện An Phú	12	2,86	01.004	ĐH.KT	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
61	Trương Chí Cường	1979		Cán sự VP. HĐND &UBND	UBND huyện An Phú	12	3,06	01.004	ĐH KTDN	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
62	Nguyễn Trung Hạnh		1980	Phó Trưởng phòng LĐ&TBXH	UBND huyện An Phú	16	3,46	01.004	ĐH KT luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
63	Nguyễn Thị Tuyết Mai		1977	Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND huyện An Phú	9	3,06	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
64	Trần Thị Thanh Trà		1968	Phó Trưởng phòng Y tế	UBND huyện An Phú	20	4,06	01.004	ĐH QTKD	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
65	Nguyễn Thành Lập	1970		Cán sự Phòng Tư pháp	UBND huyện An Phú	13	3,66	01.004	ĐH KT luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
66	Phan Thị Kim Thúy		1971	Cán sự Phòng TC-KH	UBND huyện An Phú	18	3,66	01.004	ĐH KT luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
67	Nguyễn Thành Thuận	1977		Cán sự Phòng TC-KH	UBND huyện An Phú	16	3,66	01.004	ĐH Kinh tế	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
68	Nguyễn Anh Đào		1977	Cán sự Phòng TC-KH	UBND huyện An Phú	14	3,26	01.004	ĐH QTKD	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
69	Lê Anh Oanh		1977	Cán sự Phòng TC-KH	UBND huyện An Phú	9	3,03	01.004	ĐH QTKD	TC	Chuyên viên	B	B, Khmer			Tiếng Anh	
70	Thái Thị Thu		04/02/1964	Chuyên viên Tổng hợp VP HĐND-UBND	UBND huyện Chợ Mới	10	4,03 +11%	01.005	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B		x	Tiếng Anh	Trên 50 tuổi
71	Nguyễn Thị Thái Hoà		14/9/1983	Chuyên viên Nội chính VP HĐND-UBND	UBND huyện Chợ Mới	8	2,46	01.004	ĐH Luật	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
72	Huỳnh Ngọc Mẫn	02/10/1979		Chuyên viên Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả VP HĐND-UBND	UBND huyện Chợ Mới	11	2,86	01.004	ĐH Công nghệ thông tin	SC	Chuyên viên	ĐH	B	x		Tiếng Anh	
73	Hoa Thế Vinh	12/06/1979		Chuyên viên Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	UBND huyện Chợ Mới	9	2,66	01.004	ĐH QTKD, Kinh tế luật	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
74	Trịnh Thái Tổ Anh		11/11/1983	Chuyên viên văn thư-lưu trữ - Phòng Nội vụ	UBND huyện Chợ Mới	6	2,41	01a.003	ĐH Kinh tế Luật	SC	Chuyên viên	CĐ	B	x		Tiếng Anh	
75	Huỳnh Văn Hóa	03/01/1964		Phó Trưởng phòng LĐTĐ Xã hội	UBND huyện Chợ Mới	15	4,06+11%	01.004	ĐH Quản trị kinh doanh	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
76	Phan Tấn Tài	1964		Phó trưởng phòng Y tế	UBND huyện Chợ Mới	12	4,06+6%	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
77	Lê Thị Yến		29/4/1974	Chuyên viên Thẩm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ	UBND huyện Chợ Mới	11	3,86	01.004	ĐH Kinh tế Luật	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
78	Nguyễn Anh Phương	12/04/1967		Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực CN-TTCN P.Kinh tế	UBND thị xã Tân Châu	16	3,86	01.004	ĐH Kinh tế - Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
79	Lê Bảo Chính	06/11/1976		Phó Trưởng phòng Tài nguyên-Môi trường	UBND thị xã Tân Châu	10	2,86	01.004	ĐH quản lý đất đai	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
80	Nguyễn Thị Thanh Thiện		10/7/1972	Chuyên viên VP. HĐND - UBND	UBND thị xã Tân Châu	20	3,33	01.008	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
81	Lê Thị Minh Giang		08/7/1966	Chuyên viên VP. HĐND - UBND	UBND thị xã Tân Châu	20	3.33+17%	01.006	ĐH Kinh tế - Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
82	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết		28/4/1973	Chuyên viên VP. HĐND - UBND	UBND thị xã Tân Châu	17	3,86	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
83	Lê Thị Như Ý		12/01/1969	Chuyên viên Phòng Nội vụ	UBND thị xã Tân Châu	12	3,26	01.004	CN Luật		Chuyên viên	KTV TC	Khmer	x	x		Kỹ thuật viên TC, Chứng chỉ tiếng Khmer
84	Trần Thị Thuý Linh		04/01/1976	Chuyên viên Phòng LĐT BXH	UBND thị xã Tân Châu	18	3,66	01.004	ĐH Kế toán DN	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
85	Đỗ Chí Quang	1977		Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên & Môi trường	UBND huyện Thoại Sơn	11	2,46	01.004	ĐH Kinh tế luật	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
86	Nguyễn Thiện Pháp	1982		Phó Trưởng phòng Lao động - TB&XH	UBND huyện Thoại Sơn	12	3,06	01.004	ĐH Kinh tế	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
87	Nguyễn Thị Hồng Nhung		1979	Phó Trưởng phòng Văn hóa & Thông tin	UBND huyện Thoại Sơn	17	3,46	01.004	ĐH Quản trị kinh doanh	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
88	Đỗ Ngọc Nam	1966		Chánh Văn phòng HĐND&UBND	UBND huyện Thoại Sơn	13	4,06+11%	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
89	Nguyễn Hồng Cảnh	1981		Chuyên viên phụ trách phòng chống tham nhũng và theo dõi việc khắc phục xử lý sau thanh tra - Thanh tra huyện	UBND huyện Châu Thành	12	2,86	01.004	ĐH Luật	SC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
90	Nguyễn Văn Thông	1967		Chuyên viên Phòng Văn hóa và Thông tin	UBND huyện Châu Thành	16	3,46	01.004	ĐH Luật	SC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
91	Nguyễn Thị Khánh Băng		30/11/1981	Kế toán trưởng ngân sách Phòng Tài chính - Kế hoạch	UBND huyện Tri Tôn	9	2,86	01.004	ĐH QTKD		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
92	Ngô Kim Vy		15/09/1974	Chuyên viên Phòng Giáo dục & Đào tạo	UBND huyện Tri Tôn	17	3,66	01.004	ĐH		Chuyên viên	B	B		x	Tiếng Anh	Chứng chỉ tiếng Khmer
93	Nguyễn Thị Kim Tuyến		13/3/1983	Chuyên viên P. Tài chính - Kế hoạch	UBND thành phố Long Xuyên	9	2,66	01.004	ĐH KT	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
94	Nguyễn Thanh Thuật	27/9/1975		Chuyên viên Tổ xây dựng P. Quản lý đô thị	UBND thành phố Long Xuyên	15	3,46	01.004	ĐH XD-CĐ	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
95	Tô Thanh Tùng	09/10/1964		Chuyên viên phòng, chống TNXH P. Lao động - TB&XH	UBND thành phố Long Xuyên	19	3,46	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	CĐ Hoa			Tiếng Hoa	
96	Đặng Hoàng Thiện	1977		Chuyên viên VP HĐND-UBND	UBND thành phố Long Xuyên	15	3,26	01.004	ĐH Hành chính	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
97	Lê Thanh Sơn	1976		Trưởng phòng TN&MT	UBND huyện Châu Thành	9	3,26	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
98	Trần Đăng Khoa	1986		Cán sự, phụ trách lĩnh vực dạy nghề-Phòng LĐTB&XH	UBND huyện Châu Thành	9	2,66	01.004	ĐH Quản trị nhân lực	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
99	Lăng Kim Yến		1984	Cán sự, phụ trách lĩnh vực truyền thanh, xuất bản báo chí kiêm kế toán-Phòng VH&TT	UBND huyện Châu Thành	11	2,86	01.004	ĐH Quản lý văn hóa	SC	Chuyên viên		B			Tiếng Anh	Có cam kết sử dụng thành thạo kỹ năng tin học văn phòng (được thủ trưởng đơn vị sử dụng xác nhận)
100	Nguyễn Văn Dón	1980		Chuyên viên VP HĐND & UBND	UBND TP. Long Xuyên	10	3,03	01a.003	ĐH Công nghệ thông tin	SC	Chuyên viên	ĐH	B	x		Tiếng Anh	- ĐH Công nghệ thông tin
101	Phạm Như Trúc		1978	Chuyên viên phòng TC-KH	UBND TP. Long Xuyên	14	3,06	01.004	ĐH Quản trị kinh doanh	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
102	Huỳnh Khương Hồng Ân	1973		Chuyên viên phòng TN&MT	UBND TP. Long Xuyên	11	2,66	01.004	ĐH Luật Hành chính	SC	Chuyên viên		B			Tiếng Anh	Giấy chứng nhận Tin học Văn phòng theo Đề án 112
103	Dương Đức Hậu	1980		Chuyên viên phòng Kinh tế-Hạ tầng	UBND huyện Phú Tân	10	2,86	01.004	ĐH. Kinh tế Luật		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
104	Trần Văn Tùng	1972		Chuyên viên VP.HĐND& UBND	UBND huyện Phú Tân	8	3,66	01.004	ĐH. QTKD		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
105	Phạm Thành Nhân	1983		Chuyên viên Phòng LĐ-TB&XH	UBND huyện Phú Tân	12	3,06	01.004	ĐH Kế toán	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
106	Dương Thọ Trường	1976		Chuyên viên Phòng LĐ-TB&XH	UBND huyện Phú Tân	7	2,46	01.004	ĐH. Quản trị nhân lực	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
107	Trần Văn Thiện	1975		Chuyên viên phòng TN&MT	UBND huyện Phú Tân	13	3,66	01.004	ĐH Quản trị kinh doanh		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
108	Trịnh Thụy Thanh Trúc		1975	Chuyên viên phòng TVTB-CNTT	Sở GD&ĐT	18	3,46	01.004	ĐH Kinh tế Luật	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
109	Huỳnh Ngọc Xuân		1980	Chuyên viên phụ trách công tác nhân sự kiêm Thủ quỹ-Văn phòng	Sở Ngoại vụ	6	2,26	01.004	ĐH Quản trị kinh doanh	SC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
110	Lê Công Trang	1972		Trưởng phòng TN&MT	UBND huyện Thoại Sơn	21	3,86	01.004	ĐH Luật học	CC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
111	Vương Kim Khoa	1980		CB. Tổng hợp phòng VH&TT	UBND huyện Thoại Sơn	11	2,66	01.004	ĐH QLVH	TC	Chuyên viên	TC	B			Tiếng Anh	Chứng chỉ lập trình viên chuyên nghiệp: khóa học 16 tháng (Trung tâm Tin học Đại học Khoa học tự nhiên)
112	Nguyễn Trần Phương Vũ		1980	CB. Hành chính phòng VH&TT	UBND huyện Thoại Sơn	9	2,72	01a.003	ĐH. QLVH	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
113	Võ Văn Hậu	1976		Phó Trưởng phòng Tư pháp	UBND huyện Thoại Sơn	17	3,66	01.004	ĐH Luật		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
114	Diệp Thị Mỹ Kim		1982	Chuyên viên phụ trách lĩnh vực Giao thông phòng Kinh tế-Hạ tầng	UBND huyện Thoại Sơn	12	3,34	01a.003	ĐH Quản trị kinh doanh	TC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
115	Trần Sùng Tài	1973		Cán sự Văn phòng	Sở TN&MT	13	3,06	01.004	ĐH Quản lý đất đai	SC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
116	Nguyễn Thị Tuyết Hồng		03/11/1963	Cán sự phụ trách TĐ-KT-Phòng Nội vụ	UBND TP. Châu Đốc	11,11	3,46	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B		x	Tiếng Anh	Trên 50 tuổi
117	Nguyễn Thị Cẩm Nhung		1981	Nhân viên phụ trách kế toán phòng Quản lý đo thị	UBND TP. Châu Đốc	5,02	1,71	01.008	ĐH Kế toán	SC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	Xác nhận đã học QLNN chương trình chuyên viên
118	Trần Thiện Đức		1971	Cán sự phòng Hành chính-Tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh	12	3,06	01.004	ĐH Hành chính	TC	ĐH Hành chính học	A	B			Tiếng Anh	
119	Nguyễn Thành Lập	1980		Công chức phòng Thành tra-Pháp chế	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật-Sở NN&PTNT	5	3,34	01a.003	ĐH Phát triển nông thôn	SC	Chuyên viên	A	B1 (Anh)		x	Tiếng Anh	B1 Anh được cấp ngày 11/11/2016
120	Vương Mạnh Tiến	1978		Phó Trưởng phòng Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn	Chi cục Thủy lợi-Sở NN& PTNT	14	3,26	01.004	ĐH Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	SC	Chuyên viên	B	B (Anh)			Tiếng Anh	
121	Bùi Minh Đức	1974		Công chức xử lý đơn thư Khiếu nại tố cáo-Thanh tra huyện	UBND huyện Tri Tôn	8	2,46	01.004	ĐH Luật	TC	Chuyên viên	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Khmer
122	Nguyễn Ngọc Ngân		1982	Cán bộ chính sách người có công	UBND huyện Tri Tôn	13	3,06	01.004	ĐH Kế toán		Chuyên viên	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Khmer
123	Nguyễn Thị Kim Thủy		1980	Phó Trưởng phòng	Chi cục PCTNXH-Sở LĐTB&XH	12	2,86	01.004	ĐH Quản trị nhân lực	SC	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
124	Đinh Khắc Phục	1982		Cán sự phòng Kinh tế và Hạ tầng	UBND huyện An Phú	9	2,86	01.004	ĐH Kinh tế	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
125	Phan Thị Mai Thảo		1982	Chuyên viên	UBND huyện An Phú	9	2,72	01a.003	ĐK Kế toán	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
126	Nguyễn Huy Cường	1974		Trưởng phòng Nội vụ	UBND huyện An Phú	12	4,06	01.004	ĐH Công tác tư tưởng	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
127	Nguyễn Văn Ngọc	1977		Chuyên viên Kế hoạch-Tài chính	Chi cục Dân số KHHGD-Sở Y tế	18	3,46	01.004	ĐH Tài chính-Ngân hàng	SC	Chuyên viên	B	B	x		Tiếng Anh	-Trung cấp Kế toán-Tin học; - Giấy xác nhận đã học lớp chuyên viên của Trường Chính trị Tôn Đức Thắng cấp
128	Ngô Thành Nhơn	1967		Phó Trưởng phòng GD&ĐT	UBND huyện Châu Phú	26	4,06 +12%	01.004	ĐH Giáo dục chính trị; ĐH SP Giáo dục tiểu học	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
129	Nguyễn Thị Mỹ Linh		1970	Cán sự phòng Nội vụ	UBND huyện Châu Phú	11	2,86	01.004	ĐH Hành chính học	TC	ĐH Hành chính học	A	B			Tiếng Anh	
130	Lê Duy Linh	1969		Phó Trưởng phòng LĐTB&XH	UBND huyện Châu Phú	21	4,06	01.004	ĐH Quản trị nhân lực	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
131	Nguyễn Thị Kim Nhung		1981	Chuyên viên phòng VH-TT	UBND huyện Châu Phú	9	2,72	01a.003	ĐH QLVH	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
132	Nguyễn Thị Thu Hằng		10/02 /1979	Chuyên viên	Thanh tra tỉnh	8,10	2,22	06.035	ĐH Kinh tế Luật		Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
133	Trương Hoài Ân	14/03 /1983		Cán bộ CNTT	Thanh tra tỉnh	12,02	3,13	01.005	ĐH Quản trị kinh doanh		Chuyên viên	C	B Anh văn			Tiếng Anh	
134	Phạm Thu Hồng		1976	Phó Chánh VP	Sở TT&TT	8	3,34	06a.031	ĐH Kế toán	TC	Chuyên viên	A	B			Tiếng Anh	
Tổng cộng 134 người																	

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
DỰ THI NÂNG NGẠCH TỪ NGẠCH NHÂN VIÊN KIỂM SOÁT THỊ TRƯỜNG,
KIỂM SOÁT VIÊN TRUNG CẤP THỊ TRƯỜNG LÊN NGẠCH KIỂM SOÁT VIÊN THỊ TRƯỜNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi						Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Huỳnh Trung Nhi	1978		Kiểm soát viên thị trường Đội QLTT số 1	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	12,02	3,06	21.190	ĐH Luật	TC	BD nghiệp vụ Quản lý thị trường	B	B			Tiếng Anh		
2	Nguyễn Diệu Hiền		1985	Kiểm soát viên thị trường Đội QLTT số 1	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	6,11	2,46	21.190	ĐH Luật		BD TCV Quản lý thị trường	A	B			Tiếng Anh		
3	Dương Hoàng Vũ	1977		Kiểm soát viên thị trường Đội QLTT số 6	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	7,05	2,46	21.190	ĐH Luật	TC	BD TCV Quản lý thị trường	B	B			Tiếng Anh		

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	Nguyễn Duy Trung	07/01/1980		Kiểm soát viên thị trường Đội QLTT số 2	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	7,05	2,46	21.190	ĐH QTKD	SC	BD TCV Quản lý thị trường	B	B			Tiếng Anh	
5	Thái Hữu Lộc	1971		Kiểm soát viên thị trường Đội QLTT số 4	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	15,08	3,66	21.190	ĐH Luật		BD TCV Quản lý thị trường	A	B			Tiếng Anh	
6	Nguyễn Thành Lâm	28/06/1979		Kiểm soát viên thị trường Đội QLTT số 4	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	12,02	3,46	21.190	ĐH Luật	TC	BD TCV Quản lý thị trường	A	B			Tiếng Anh	
7	Lê Đặng Phương Thụy		1989	Kiểm soát viên thị trường Đội QLTT số 1	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	7,05	2,06	21.217	ĐH Quản trị KD	SC	BD TCV Quản lý thị trường	VP	B			Tiếng Anh	
8	Phạm Tuấn Anh	1983		Kiểm soát viên thị trường Đội QLTT số 3	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	8,06	2,22 +0,15	21.217	ĐH KT Luật	SC	BD TCV Quản lý thị trường	A	A			Tiếng Anh	
9	Vũ Trường Giang	1986		Kiểm soát viên thị trường	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	7,08	2,26	21.190	ĐH Kinh tế Luật		BD TCV Quản lý thị trường	B	A			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
10	Nguyễn Anh Tuấn	1987		Kiểm soát viên-Đội QLTT số 6 huyện An Phú	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	6,11	2,46	21.190	ĐH Luật		BD TCV Quản lý thị trường	A	B			Tiếng Anh	
11	Nguyễn Hữu Đức	1981		Kiểm soát viên-Đội QLTT số 9 huyện Chợ Mới	Chi cục QLTT-Sở Công Thương	3,01	2,26	21.190	ĐH Kế toán	SC	BD TCV Quản lý thị trường	A	B			Tiếng Anh	
Tổng cộng: 11 người																	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI NÂNG NGẠCH
TỪ NGẠCH KẾ TOÁN VIÊN TRUNG CẤP LÊN NGẠCH KẾ TOÁN VIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Trần Thị Kim Pha		1985	Cán sự VP HĐND&UBND	UBND huyện Chợ Mới	11	2,66	06.032	ĐH Kế toán DN	TC	CV, BD Kế toán	A	B			Tiếng Anh	
2	Trần Thị Hồng Giang		1979	Kế toán viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	3,06	06.032	ĐH Kế toán	SC	CV, BD KT trưởng	B	B			Tiếng Anh	
3	Đỗ Thị Mỹ Dung		28/01/1981	Kế toán viên	Chi cục Thú y - Sở NN&PTNT	3,2	2,41	06a.031	ĐH Kế toán		BD KT trưởng	A	B			Tiếng Anh	
4	Phạm Thị Hồng Thanh		14/01/1981	Kế toán VP HĐND&UBND	UBND huyện Châu Phú	14	3,06	06.032	ĐH Kế toán		BD KT trưởng	B	B			Tiếng Anh	
5	Cao Thanh Bạch		1984	Kế toán Phòng TC-KH	UBND huyện Châu Phú	11	2,86	06.032	ĐH Kế toán	SC	CV, BD KT trưởng	B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
6	Nguyễn Thị Sa Tuyền		1973	Thanh tra Sở	Sở GD&ĐT	16	3,46	06.032	ĐH Kế toán	TC	CV, BD Kế toán trưởng	A	B			Tiếng Anh	Dự kiến bổ trí Phòng Tài chính-Kế hoạch, Sở GD&ĐT
7	Nguyễn Thị Kim Quyên		1984	Kế toán-Văn phòng	Sở Ngoại vụ	6	2,26	06.032	ĐH Kế toán	Sơ cấp	BD Kế toán trưởng	B	B			Tiếng Anh	
8	Nguyễn Thị Ngọc Nữ		1988	Kế toán Văn phòng	Sở TT&TT	3	2,06	06.032	ĐH Kế toán		BD Kế toán trưởng	B	B			Tiếng Anh	
9	Nguyễn Thị Ngọc Phụng		1977	Kế toán trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp	Chi cục Thủy sản-Sở NN&PTNT	7	2,46	06.032	ĐH Kế toán	SC	BD Kế toán trưởng	B	B1 (Anh)		x	Tiếng Anh	B1 Anh được cấp ngày 19/8/2015
10	Võ Thị Phượng Oanh		1985	Kế toán viên	Chi cục Dân số KHHGD-Sở Y tế	4	2,06	06.032	ĐH Kế toán		BD Kế toán hành chính sự nghiệp	B	B			Tiếng Anh	
Tổng cộng: 10 người																	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
ĐUỠ THI NÂNG NGẠCH TỪ NGẠCH KIỂM LÂM VIÊN TRUNG CẤP LÊN NGẠCH KIỂM LÂM VIÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Tên ngạch đăng ký dự thi	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ		Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	Nguyễn Văn Thành	1973		Kiểm lâm viên trung cấp-Phòng Thanh tra Pháp chế	Chi cục Kiểm lâm-Sở NN&PTNT	7	4,06	10.228	Kiểm lâm viên	ĐH Luật	Trung cấp	BD ngạch Kiểm lâm viên	A	B			Tiếng Anh	Giấy chứng nhận tiếng Khmer (chưa có chứng chỉ)
2	Lương Mạnh Khan	1985		Kiểm lâm viên trung cấp-Hạt kiểm lâm Tịnh Biên	Chi cục Kiểm lâm-Sở NN&PTNT	8	2,46	10.228	Kiểm lâm viên	ĐH Luật	Sơ cấp	BD ngạch Kiểm lâm viên	A	B			Tiếng Anh	Giấy chứng nhận tiếng Khmer (chưa có chứng chỉ)
3	Nguyễn Chí Công	1987		Kiểm lâm viên trung cấp-Hạt kiểm lâm Tịnh Biên	Chi cục Kiểm lâm-Sở NN&PTNT	7,02	2,46	10.228	Kiểm lâm viên	ĐH Luật	Sơ cấp	BD ngạch Kiểm lâm viên	A	B			Tiếng Anh	Giấy chứng nhận tiếng Khmer (chưa có chứng chỉ)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Tên ngạch đăng ký dự thi	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ		Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
4	Lê Thành Chảy	1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Chi cục Kiểm lâm-Sở NN&PTNT	3,02	2,06	10.228	Kiểm lâm viên	ĐH Luật	Sơ cấp	BD ngạch Kiểm lâm viên	A	B			Tiếng Anh	Giấy chứng nhận tiếng Khmer (chưa có chứng chỉ)
5	Phạm Tuấn	1982		Phó Trưởng Trạm Kiểm lâm Trà Sư	Chi cục Kiểm lâm-Sở NN&PTNT	7,07	1,86	10.228	Kiểm lâm viên	ĐH Luật	Sơ cấp	BD ngạch Kiểm lâm viên	A	B			Tiếng Anh	Giấy chứng nhận tiếng Khmer (chưa có chứng chỉ)
Tổng cộng 05 người																		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
DỰ THI NÂNG NGẠCH TỪ NGẠCH NHÂN VIÊN LÊN NGẠCH CÁN SỰ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, chức danh, vị trí việc làm đang đảm nhiệm hoặc dự kiến phân công sau khi được nâng ngạch	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Trương Hồng Hải		29/5/1967	Cán sự phụ trách Văn thư lưu trữ VP HĐND&UBND	UBND thành phố Long Xuyên	19	2,79	01.008	TC Hành chính- Văn thư			A	B			Tiếng Anh	
2	Bùi Thị Bích Trân		1980	Cán sự Văn phòng	Sở Kế hoạch Đầu tư	5	2,07	01.008	TC Kế toán			A	B			Tiếng Anh	
Tổng cộng 02 người																	

7
2